HƯỚNG DẪN GIẢI

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 1 to 5.

Question 1.

Dear Tom,

a. Since you helped me before, I want to help you with your challenge.

b. Although the path was hard, I kept walking until I reached the top.

c. While big problems feel scary, we can solve them when we try each day.

d. When I climbed the small mountain, I felt very happy because I did it!

e. If you try again tomorrow, you will feel better than today.

Your friend,

John

A. e–a–c–b–d B. b–a–d–e–c **C. a–d–e–b–c** D. d–b–e–a–c

Giải Thích:

a. "Since you helped me before, I want to help you with your challenge."

Đây là câu mở đầu phần nội dung thư, John nhắc lại việc Tom từng giúp mình và nêu lý do viết thư: muốn giúp Tom vượt qua thử thách. Câu này phù hợp đứng đầu vì dẫn vào chủ đề chung của bức thư – lời động viên.

d. "When I climbed the small mountain, I felt very happy because I did it!"

Sau khi nói lý do, John kể một trải nghiệm cá nhân thành công của mình. Câu này đưa ra ví dụ cụ thể, tạo cảm hứng cho Tom bằng việc chia sẻ cảm xúc vui sướng khi tự mình chinh phục thử thách.

e. "If you try again tomorrow, you will feel better than today."

Từ trải nghiệm cá nhân ở câu (d), John rút ra lời khuyên trực tiếp cho Tom: nếu tiếp tục cố gắng vào ngày mai, Tom sẽ cảm thấy tốt hơn. Câu này chuyển từ ví dụ sang lời động viên cụ thể.

b. "Although the path was hard, I kept walking until I reached the top."

Câu này quay lại làm rõ thêm khó khăn trong trải nghiệm của John, nhấn mạnh ý kiên trì, dù đường khó nhưng vẫn tiếp tục đến cùng. Nó bổ sung sức nặng cho lời khuyên ở câu (e).

c. "While big problems feel scary, we can solve them when we try each day."

Đây là câu kết, mang tính khái quát thành bài học chung: dù vấn đề lớn đáng sợ, nhưng mỗi ngày cố gắng một chút thì có thể giải quyết được. Câu này khép lại bức thư tự nhiên, đúc kết ý nghĩa của toàn đoạn.

Question 2.

a. For example, behaviors that are acceptable in one culture, such as direct eye contact, may be considered impolite in another.

b. At first, people may feel excited about exploring a new culture, but this initial enthusiasm often fades as they begin to notice differences in language, customs, and social norms.

c. Culture shock, which occurs when individuals struggle to adapt to a foreign culture, is a common experience for travelers and expatriates.

d. This period of adjustment can be challenging, but it ultimately helps individuals develop a deeper understanding of and respect for cultural diversity.

e. Such differences can lead to feelings of frustration, confusion, or even isolation for newcomers.

A. c–e–a–b–d **B. c–b–a–e–d** C. c–a–e–b–d D. c–b–e–a–d

Giải Thích:

c. "Culture shock, which occurs when individuals struggle to adapt to a foreign culture, is a common experience for travelers and expatriates."

Đây là câu giới thiệu khái niệm "culture shock" một cách tổng quát, giải thích nó là gì và đối tượng thường gặp. Câu mang tính định nghĩa, nên hợp lý để mở đoạn.

b. "At first, people may feel excited about exploring a new culture, but this initial enthusiasm often fades as they begin to notice differences in language, customs, and social norms."

Sau khi định nghĩa, câu này mô tả diễn biến cảm xúc ban đầu của người trải nghiệm: từ hứng thú đến giảm dần khi nhận ra các khác biệt. Đây là bước triển khai tiếp theo, đi sâu vào quá trình xảy ra cú sốc văn hóa.

a. "For example, behaviors that are acceptable in one culture, such as direct eye contact, may be considered impolite in another."

Câu này đưa ví dụ cụ thể minh họa cho "differences in language, customs, and social norms" nêu ở câu (b). Nhờ vậy, người đọc hiểu rõ hơn sự khác biệt văn hoá trong thực tế.

e. "Such differences can lead to feelings of frustration, confusion, or even isolation for newcomers."

Từ ví dụ ở câu (a), câu này nêu ra hậu quả tâm lý: sự khác biệt gây bực bội, bối rối, cô lập. Đây là hệ quả trực tiếp của những khác biệt văn hóa.

d. "This period of adjustment can be challenging, but it ultimately helps individuals develop a deeper understanding of and respect for cultural diversity."

Câu này vừa thừa nhận khó khăn, vừa đưa ra kết luận tích cực: nhờ quá trình ấy, con người hiểu sâu hơn và tôn trọng đa dạng văn hoá. Vì có tính tổng kết, nó phù hợp là câu kết đoạn.

Question 3.

a. **Susan**: I've heard about it, but I'm not sure yet.

b. **Brian**: It's a great way to gain experience and help the community.

c. **Susan**: That sounds interesting. What kind of work do they do?

d. **Brian**: Mostly teaching kids and organizing weekend activities.

e. **Brian**: Are you going to join the volunteering project this summer?

A. e–a–b–c–d B. c–e–d–b–a C. d–b–a–e–c D. e–b–a–d–c

Giải Thích:

e. "Brian: Are you going to join the volunteering project this summer?"

Đây là câu hỏi mở đầu chủ đề hội thoại – Brian hỏi Susan về dự định tham gia dự án tình nguyện. Câu này tự nhiên để bắt đầu cuộc trò chuyện.

a. "Susan: I've heard about it, but I'm not sure yet."

Susan trả lời trực tiếp câu hỏi của Brian: cô đã nghe nói về dự án nhưng vẫn chưa chắc có tham gia hay không. Câu này phản hồi hợp lý cho câu hỏi ở (e).

b. "Brian: It's a great way to gain experience and help the community."

Sau khi biết Susan chưa chắc chắn, Brian đưa ra lý do thuyết phục: đây là cơ hội tốt để tích lũy kinh nghiệm và giúp cộng đồng. Câu này đóng vai trò khuyến khích, giải thích lợi ích.

c. "Susan: That sounds interesting. What kind of work do they do?"

Nhờ lời giải thích của Brian, Susan tỏ ra hứng thú và hỏi thêm chi tiết về công việc. Câu này thể hiện sự quan tâm, là bước phát triển tiếp theo của hội thoại.

d. "Brian: Mostly teaching kids and organizing weekend activities."

Brian trả lời câu hỏi của Susan, nêu rõ các công việc cụ thể. Đây là câu phản hồi cuối, kết thúc cuộc trao đổi một cách tự nhiên.

Question 4.

a. In addition, adhering to a balanced diet rich in nutrients and engaging in regular physical activity have been proven to significantly enhance one's overall well-being and resilience.

b. As a result, maintaining an optimistic outlook, even during challenging circumstances, is considered essential to living a happier and more fulfilling life.

c. Recent scientific studies have consistently indicated that optimism not only improves mental health but can also positively impact physical health outcomes.

d. For example, individuals who demonstrate optimism are often observed to recover faster from illnesses and injuries compared to their more pessimistic counterparts.

e. In summary, integrating optimism with healthy lifestyle practices, including proper nutrition and consistent exercise routines, can greatly improve both mental and physical health.

A. d-c-b-a-e **B. c-d-a-b-e** C. c-d-b-a-e D. b-c-d-a-e

Giải Thích:

c. "Recent scientific studies have consistently indicated that optimism not only improves mental health but can also positively impact physical health outcomes."

Câu này nêu luận điểm chính dựa trên nghiên cứu khoa học: sự lạc quan tốt cho cả sức khỏe tinh thần và thể chất. Vì giới thiệu luận điểm trung tâm nên đặt ở đầu đoạn.

d. "For example, individuals who demonstrate optimism are often observed to recover faster from illnesses and injuries compared to their more pessimistic counterparts."

Câu này đưa ví dụ cụ thể minh họa cho ý ở câu (c): người lạc quan hồi phục nhanh hơn. Đây là sự triển khai tự nhiên của luận điểm.

b. "As a result, maintaining an optimistic outlook, even during challenging circumstances, is considered essential to living a happier and more fulfilling life."

Dựa trên kết quả nghiên cứu và ví dụ, câu này rút ra kết luận: duy trì sự lạc quan là điều thiết yếu để sống hạnh phúc và trọn vẹn hơn. Nó là bước suy luận từ chứng cứ đến kết luận.

a. "In addition, adhering to a balanced diet rich in nutrients and engaging in regular physical activity have been proven to significantly enhance one's overall well-being and resilience."

Câu này bổ sung thêm yếu tố khác ngoài lạc quan: chế độ ăn uống cân bằng và tập thể dục thường xuyên. Cụm "In addition" cho thấy đây là ý bổ sung song song với luận điểm trước.

e. "In summary, integrating optimism with healthy lifestyle practices, including proper nutrition and consistent exercise routines, can greatly improve both mental and physical health."

Đây là câu tổng kết: gộp cả lạc quan và lối sống lành mạnh để đưa ra kết luận chung về lợi ích với sức khỏe. Cụm "In summary" xác định rõ vai trò câu kết đoạn.

Question 5.

a. **Sarah**: Hi, Ben! It's been ages since we last caught up. You look great!

b. **Sarah**: Yes, I have! I started running every morning and switched to a healthier diet.

c. **Ben**: Hi, Sarah! Thank you. You're looking fantastic, too. Have you been working out?

A. b-c-a B. c-a-b **C. a-c-b** D. a-b-c

Giải Thích:

a. "Sarah: Hi, Ben! It's been ages since we last caught up. You look great!"

Sarah mở đầu cuộc nói chuyện bằng lời chào và nhận xét Ben trông rất ổn. Đây là câu chào hỏi tự nhiên, thích hợp đứng đầu đoạn hội thoại.

c. "Ben: Hi, Sarah! Thank you. You're looking fantastic, too. Have you been working out?"

Ben đáp lại lời chào, cảm ơn lời khen và cũng khen lại Sarah, sau đó hỏi thêm về việc tập luyện của cô. Câu này là phản hồi trực tiếp, đồng thời mở rộng sang chủ đề "working out".

b. "Sarah: Yes, I have! I started running every morning and switched to a healthier diet."

Sarah trả lời câu hỏi của Ben, giải thích lý do mình trông khỏe hơn: chạy bộ mỗi sáng và ăn uống lành mạnh hơn. Câu này hoàn thiện dòng hội thoại, giải thích nguyên nhân và khép lại đoạn trao đổi ngắn gọn, hợp lý.

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 11.

Zero-Waste Wardrobes: Fashion That Regenerates The Earth

Our beautiful (6) _____ natural fabrics always come from sustainable natural sources. The (7) _____ truly helps our beautiful green planet every day.

We proudly sell quality products (8) _____ out of organic materials in our stores. We happily bring eco-friendly clothes (9) _____ you at affordable prices every season.

You should (10) _____ up with the times by choosing sustainable fashion options for your everyday wardrobe needs. We strongly want (11) _____ colorful zero-waste clothing for everyone in our community.

Question 6. A. recycled B. recycle **C. recyclable** D. recyclability

A. recycled – SAI – "Recycled" là quá khứ phân từ dùng để chỉ thứ được tái chế từ vật liệu cũ, không phù hợp khi muốn miêu tả bản thân "natural fabrics" có khả năng tái chế về mặt đặc tính.

B. recycle – SAI – "Recycle" là động từ nguyên thể nên không thể đứng trước danh từ "natural fabrics" ở vị trí tính từ; về ngữ pháp và cấu trúc cụm danh từ, dạng này hoàn toàn không chấp nhận được.

C. recyclable – ĐÚNG – "Recyclable" là tính từ chỉ khả năng có thể tái chế, đặt trước danh từ "natural fabrics" tạo thành cụm "recyclable natural fabrics", vừa đúng loại từ, vừa hợp collocation trong ngữ cảnh thời trang bền vững.

D. recyclability – SAI – "Recyclability" là danh từ trừu tượng chỉ tính chất có thể tái chế, không dùng trực tiếp làm tính từ đứng trước danh từ; nếu dùng ở đây sẽ làm sai cấu trúc ngữ pháp của cụm danh từ.

Tạm dịch: Our beautiful recyclable natural fabrics always come from sustainable natural sources. (Những loại vải tự nhiên có thể tái chế tuyệt đẹp của chúng tôi luôn đến từ các nguồn tự nhiên bền vững.)

Question 7. A. fashion sustainable industry B. industry fashion sustainable

C. sustainable fashion industry D. sustainable industry fashion

A. fashion sustainable industry – SAI – Trật tự tính từ–danh từ bị đảo lộn, "fashion sustainable industry" không tuân theo quy tắc cụm danh từ tiếng Anh và không tạo thành một cụm danh từ tự nhiên, rõ nghĩa trong ngữ cảnh.

B. industry fashion sustainable – SAI – Cụm "industry fashion sustainable" hoàn toàn sai trật tự từ, vừa không theo mẫu "tính từ + danh từ", vừa khiến người đọc khó hiểu chủ thể là ngành công nghiệp thời trang bền vững nào.

C. sustainable fashion industry – ĐÚNG – "Sustainable" đóng vai trò tính từ bổ nghĩa cho cụm danh từ "fashion industry", tạo thành cụm "sustainable fashion industry", là một collocation chuẩn để chỉ ngành công nghiệp thời trang bền vững.

D. sustainable industry fashion – SAI – Cấu trúc "sustainable industry fashion" gây lộn xộn vì "industry" và "fashion" đều là danh từ, không theo trật tự danh từ trung tâm, dẫn đến cụm không tự nhiên và sai ngữ pháp.

Tạm dịch: The sustainable fashion industry truly helps our beautiful green planet every day. (Ngành công nghiệp

thời trang bền vững thực sự giúp đỡ hành tinh xanh tuyệt đẹp của chúng ta mỗi ngày.)

Question 8. A. made B. was made C. which made D. making

A. made – ĐÚNG – "Made out of organic materials" là mệnh đề rút gọn bị động bổ nghĩa cho "quality products", dùng quá khứ phân từ "made" để diễn tả sản phẩm được làm từ nguyên liệu hữu cơ, đúng ngữ pháp và logic ngữ nghĩa.

B. was made – SAI – "Was made out of organic materials" là mệnh đề có động từ chia thì, không phù hợp sau danh từ trong cấu trúc mệnh đề rút gọn; việc dùng "was" sẽ phá vỡ sự liền mạch của cụm danh từ.

C. which made – SAI – "Which made out of organic materials" thiếu động từ to be sau đại từ quan hệ "which", nên trở thành mệnh đề quan hệ sai ngữ pháp, không thể đứng sau "quality products" trong cấu trúc này.

D. making – SAI – "Making out of organic materials" ở đây mang sắc thái chủ động, không phù hợp vì sản phẩm là đối tượng được làm ra; cần dạng bị động "made" thay vì dạng V-ing để diễn đạt đúng ý.

Tạm dịch: We proudly sell quality products made out of organic materials in our stores. (Chúng tôi tự hào bán các sản phẩm chất lượng được làm từ nguyên liệu hữu cơ trong các cửa hàng của mình.)

Question 9. A. to B. with C. out D. at

A. to – ĐÚNG – Động từ "bring" thường đi với giới từ "to" trong cấu trúc "bring something to someone", nên "bring eco-friendly clothes to you" là cụm động từ–tân ngữ chuẩn, diễn đạt rõ ý mang quần áo đến cho khách hàng.

B. with – SAI – "Bring eco-friendly clothes with you" mang nghĩa khác, là mang theo bên mình chứ không phải mang đến cho khách hàng; dùng "with" ở đây làm sai lệch mối quan hệ người bán – người mua trong ngữ cảnh.

C. out – SAI – "Bring … out you" không tồn tại như một cụm giới từ hợp lệ; "out" không kết hợp trực tiếp với "you" sau "bring" trong nghĩa cung cấp sản phẩm cho khách hàng, nên sai cả về collocation lẫn ngữ nghĩa.

D. at – SAI – "Bring … at you" là cấu trúc không dùng trong tiếng Anh; giới từ "at" không đi với "bring" khi nói về việc cung cấp hàng hóa cho người mua, khiến câu trở nên sai chuẩn ngữ pháp và không tự nhiên.

Tạm dịch: We happily bring eco-friendly clothes to you at affordable prices every season. (Chúng tôi vui vẻ mang đến cho bạn những bộ quần áo thân thiện với môi trường với mức giá phải chăng vào mỗi mùa.)

Question 10. A. talk B. make C. say **D. keep**

A. talk – SAI – "Talk up with the times" không phải là cụm cố định; động từ "talk" không đi với "up with the times", nên dùng ở đây sẽ khiến câu mất nghĩa idiomatic, sai về collocation.

B. make – SAI – "Make up with the times" có nghĩa khác, thường gắn với "make up" là bịa chuyện hoặc trang điểm; kết hợp với "with the times" không thành cụm quen thuộc trong tiếng Anh, nên không phù hợp.

C. say – SAI – "Say up with the times" hoàn toàn không tồn tại trong tiếng Anh; "say" là động từ phát ngôn, không đi với giới từ "up with" để tạo thành thành ngữ diễn tả sự bắt kịp thời đại.

D. keep – ĐÚNG – Thành ngữ "keep up with the times" là cụm cố định, nghĩa là bắt kịp xu thế, phù hợp với lời khuyên nên chọn thời trang bền vững để theo kịp thời đại về ý thức môi trường.

Tạm dịch: You should keep up with the times by choosing sustainable fashion options for your everyday wardrobe needs. (Bạn nên bắt kịp thời đại bằng cách lựa chọn những lựa chọn thời trang bền vững cho nhu cầu tủ quần áo hằng ngày của mình.)

Question 11. A. create **B. to create** C. to creating D. creating

A. create – SAI – Sau động từ "want" trong cấu trúc phổ biến "want to do something" cần dùng "to V", nên dùng "create" trần trụi ở đây làm thiếu "to" và sai mẫu câu động từ nguyên mẫu.

B. to create – ĐÚNG – Cấu trúc "want to create" tuân theo mẫu "want + to-infinitive", diễn tả mong muốn làm điều gì đó; "want to create colorful zero-waste clothing" phù hợp ngữ pháp và ý nghĩa trong bối cảnh quảng bá thương hiệu.

C. to creating – SAI – "Want to creating" kết hợp hai dạng "to" và V-ing không chuẩn; sau "want" không dùng "to V-ing" mà phải là "to V", nên cấu trúc này sai về mặt dạng thức động từ.

D. creating – SAI – "Want creating colorful zero-waste clothing" thiếu giới từ hoặc cấu trúc thích hợp; sau "want" không dùng trực tiếp V-ing trong nghĩa mong muốn làm gì, nên không chấp nhận được trong câu này.

Tạm dịch: We strongly want to create colorful zero-waste clothing for everyone in our community. (Chúng tôi thực sự mong muốn tạo ra những bộ quần áo không rác thải đầy màu sắc cho tất cả mọi người trong cộng đồng của mình.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Tủ quần áo không tạo rác thải: Thời trang tái tạo Trái Đất

Những loại vải tự nhiên có thể tái chế tuyệt đẹp của chúng tôi luôn đến từ các nguồn tự nhiên bền vững. Ngành công nghiệp thời trang bền vững thực sự giúp đỡ hành tinh xanh tuyệt đẹp của chúng ta mỗi ngày.

Chúng tôi tự hào bán các sản phẩm chất lượng được làm từ nguyên liệu hữu cơ trong các cửa hàng của mình.

Chúng tôi vui vẻ mang đến cho bạn những bộ quần áo thân thiện với môi trường với mức giá phải chăng vào mỗi mùa.

Bạn nên bắt kịp thời đại bằng cách lựa chọn những lựa chọn thời trang bền vững cho nhu cầu tủ quần áo hằng ngày của mình. Chúng tôi thực sự mong muốn tạo ra những bộ quần áo không rác thải đầy màu sắc cho tất cả mọi người trong cộng đồng của mình.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, and D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 17.

ECO-FRIENDLY HOME SOLUTIONS: BUILD A GREENER FUTURE TODAY!

Let's take action and make our homes more eco-friendly to build a better future for the planet.

Here are some important facts and figures:

• Did you know that human activities are harming wildlife? (12) _____, we throw away 80 million cans

every day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year.

This waste kills nearly one million seabirds annually.

Positive Actions You Can Take:

● Buy and (13) _____ fresh, organic food produced locally. This reduces the need for long-distance food transport, which in turn cuts down on pollution and greenhouse gas emissions.

● Don't always buy food that comes in cans or plastic packaging. The other option is to make your own meals, which helps reduce (14) _____ amount of rubbish you produce and saves you money.

● (15) _____ packaging wherever possible. Separate paper, plastic, and metal items for recycling. By doing so, we help reduce the waste that ends up in landfills.

Other Ways To Make a Difference at Home:

● Use energy-efficient appliances. These (16) _____ help reduce your electricity consumption and (17) _____ the amount of energy used by the grid.

● Install water-saving devices. These help you use less water while taking showers, washing dishes, or even watering the plants, which conserves an essential natural resource.

Let's all work together to make our homes eco-friendly and reduce our environmental impact. By changing small habits, we can make a big difference for the future of the planet.

Question 12. A. But B. Therefore C. Nevertheless **D. Consequently**

A. But – SAI – "But" diễn tả sự đối lập và không phù hợp với mối quan hệ nguyên nhân–kết quả được thể hiện trong câu liệt kê số liệu nghiêm trọng về rác thải; dùng "But" phá vỡ logic thông tin và không khớp văn mạch giải thích.

B. Therefore – SAI – "Therefore" thể hiện kết luận từ một nguyên nhân trước đó, trong khi câu chỉ đơn thuần đưa ra số liệu hỗ trợ ý "human activities are harming wildlife", nên không đúng chức năng liên kết.

C. Nevertheless – SAI – "Nevertheless" diễn tả sự nhượng bộ trái ngược với thông tin trước, nhưng nội dung phía sau chỉ bổ sung số liệu minh họa chứ không hề đối lập, khiến lựa chọn này không phù hợp về mặt ngữ pháp ngữ nghĩa.

D. Consequently – ĐÚNG – "Consequently" diễn đạt quan hệ hệ quả trực tiếp, phù hợp với việc đưa ra số liệu về lượng rác thải như một minh chứng cho tác hại của con người đối với động vật hoang dã, đảm bảo logic và liên kết chặt chẽ.

Tạm dịch: Did you know that human activities are harming wildlife? Consequently, we throw away 80 million cans every day and 45,000 tonnes of plastic packaging each year. (Bạn có biết rằng các hoạt động của con người đang gây hại cho động vật hoang dã không? Do đó, chúng ta vứt đi 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm.)

Question 13. A. devour B. purchase C. ingest **D. consume**

A. devour – SAI – "Devour" mang nghĩa ăn ngấu nghiến trong bối cảnh cảm xúc mạnh, không phù hợp văn phong hướng dẫn bảo vệ môi trường, và không đi kèm tự nhiên với "fresh, organic food" trong nội dung khuyến khích tiêu dùng có trách nhiệm.

B. purchase – SAI – "Buy and purchase" tạo thành cấu trúc dư thừa, vì "buy" đã mang nghĩa mua; việc lặp lại cùng ý nghĩa liên tiếp khiến câu kém tự nhiên và không đúng logic diễn đạt.

C. ingest – SAI – "Ingest" là thuật ngữ sinh học nghĩa là đưa vào cơ thể qua hệ tiêu hóa, không phù hợp văn bản phổ thông dành cho cộng đồng và không đi chung với "fresh, organic food" theo dạng collocation tự nhiên.

D. consume – ĐÚNG – "Buy and consume" là collocation tự nhiên, diễn tả hành động mua và sử dụng thực phẩm tươi hữu cơ; cấu trúc này phù hợp văn phong khuyến nghị và ngữ cảnh giảm thiểu tác động môi trường.

Tạm dịch: Buy and consume fresh, organic food produced locally. (Hãy mua và sử dụng thực phẩm tươi, hữu cơ được sản xuất tại địa phương.)

Question 14. A. an B. No article **C. the** D. a

A. an – SAI – "An amount" không phù hợp vì ở đây cần chỉ một lượng rác cụ thể đã được xác định bởi việc người đọc tạo ra, nên không dùng mạo từ bất định "an".

B. No article – SAI – Bỏ mạo từ trước "amount" khiến cụm danh từ thiếu tính xác định và làm câu không tự nhiên; "amount" trong ngữ cảnh này cần mạo từ để xác định lượng rác được nói đến.

C. the – ĐÚNG – "The amount of rubbish you produce" chỉ lượng rác cụ thể do chính người đọc tạo ra; tính xác định làm cho "the" trở thành mạo từ phù hợp trong cụm danh từ diễn đạt thông tin cụ thể và rõ ràng.

D. a – SAI – "A amount" là sai ngữ pháp vì "amount" yêu cầu "an" nếu dùng mạo từ bất định, nhưng ngay cả "an amount" vẫn không phù hợp ý nghĩa xác định của ngữ cảnh.

Tạm dịch: …which helps reduce the amount of rubbish you produce and saves you money. (…điều này giúp giảm lượng rác bạn tạo ra và tiết kiệm tiền cho bạn.)

Question 15. A. Reuse **B. Recycle** C. Reduce D. Refill

A. Reuse – SAI – "Reuse packaging" không sai về nghĩa, nhưng không phù hợp nội dung đoạn văn nói về phân loại rác thải và đưa vật liệu vào quy trình tái chế chứ không phải tái sử dụng trực tiếp, nên kém logic.

B. Recycle – ĐÚNG – "Recycle packaging" phù hợp hướng dẫn phân loại và tái chế rác; đây là hành động được nhấn mạnh trong phần khuyến khích giảm rác thải và là từ chính xác trong bối cảnh môi trường.

C. Reduce – SAI – "Reduce packaging" không hợp ngữ pháp vì "reduce" không đi trực tiếp với danh từ cụ thể theo dạng mệnh lệnh như nội dung hướng dẫn; ý nghĩa cũng lệch với hành động phân loại.

D. Refill – SAI – "Refill packaging" không phù hợp vì người dân không thể "đổ đầy lại bao bì" trong ngữ cảnh xử lý rác; từ này liên quan đến chai nạp lại chứ không liên quan tái chế chất thải.

Tạm dịch: Recycle packaging wherever possible. (Hãy tái chế bao bì bất cứ khi nào có thể.)

Question 16. A. devices B. equipment C. machines **D. appliances**

A. devices – SAI – "Devices" quá rộng và thường chỉ các dụng cụ nhỏ; kết hợp với "energy-efficient" không tự nhiên bằng cụm chuyên dụng trong lĩnh vực tiết kiệm điện.

B. equipment – SAI – "Equipment" là danh từ không đếm được, chỉ toàn bộ trang thiết bị, nên không phù hợp để chỉ từng đồ dùng gia đình tiết kiệm năng lượng.

C. machines – SAI – "Machines" mang nghĩa máy móc nói chung và không mang hàm ý đồ gia dụng, khiến câu kém phù hợp ngữ cảnh gia đình và tiêu dùng.

D. appliances – ĐÚNG – "Energy-efficient appliances" là collocation chuẩn chỉ đồ gia dụng tiết kiệm điện như tủ lạnh, máy giặt, điều hòa, hoàn toàn phù hợp nội dung khuyến khích tiết kiệm năng lượng.

Tạm dịch: These appliances help reduce your electricity consumption and cut down on the amount of energy used by the grid. (Những thiết bị này giúp giảm mức tiêu thụ điện của bạn và cắt giảm lượng năng lượng được sử dụng bởi lưới điện.)

Question 17. A. face up to **B. cut down on** C. run out of D. put up with

A. face up to – SAI – "Face up to" nghĩa là đối mặt với, không phù hợp cấu trúc "help reduce… and … the amount of energy" vì không diễn tả hành động giảm bớt.

B. cut down on – ĐÚNG – "Cut down on" là cụm động từ diễn tả giảm lượng tiêu thụ, phù hợp hoàn toàn với "the amount of energy used by the grid", đảm bảo đúng chức năng ngữ pháp và logic ngữ nghĩa.

C. run out of – SAI – "Run out of" là hết, cạn kiệt, không phù hợp ý giảm lượng điện năng tiêu thụ và không ăn khớp ngữ pháp trong cấu trúc song song.

D. put up with – SAI – "Put up with" nghĩa là chịu đựng, hoàn toàn không liên quan đến giảm lượng năng lượng và không thể kết hợp với danh từ chỉ số lượng.

Tạm dịch: These appliances help reduce your electricity consumption and cut down on the amount of energy used by the grid. (Những thiết bị này giúp giảm mức tiêu thụ điện của bạn và cắt giảm lượng năng lượng được sử dụng bởi lưới điện.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Các giải pháp nhà ở thân thiện với môi trường: Hãy xây dựng một tương lai xanh hơn ngay hôm nay!

Hãy cùng hành động và khiến ngôi nhà của chúng ta thân thiện hơn với môi trường để xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn cho hành tinh.

Dưới đây là một số dữ kiện và con số quan trọng:

• Bạn có biết rằng các hoạt động của con người đang gây hại cho động vật hoang dã không? Do đó, chúng ta vứt đi 80 triệu lon mỗi ngày và 45.000 tấn bao bì nhựa mỗi năm.

Lượng rác thải này giết chết gần một triệu chim biển mỗi năm.

Những hành động tích cực bạn có thể thực hiện:

● Hãy mua và sử dụng thực phẩm tươi, hữu cơ được sản xuất tại địa phương. Điều này giúp giảm nhu cầu vận chuyển thực phẩm đường dài, từ đó cắt giảm ô nhiễm và lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

● Đừng luôn mua thực phẩm được đựng trong lon hoặc bao bì nhựa. Lựa chọn khác là tự nấu bữa ăn của bạn, điều này giúp giảm lượng rác bạn tạo ra và tiết kiệm tiền cho bạn.

● Hãy tái chế bao bì bất cứ khi nào có thể. Hãy phân loại giấy, nhựa và kim loại để mang đi tái chế. Bằng cách làm như vậy, chúng ta giúp giảm lượng rác thải kết thúc tại các bãi chôn lấp.

Những cách khác để tạo ra khác biệt tại nhà:

● Hãy sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng. Những thiết bị này giúp giảm mức tiêu thụ điện của bạn và cắt giảm lượng năng lượng được sử dụng bởi lưới điện.

● Hãy lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước. Chúng giúp bạn sử dụng ít nước hơn khi tắm, rửa bát hoặc thậm chí tưới cây, góp phần bảo tồn một nguồn tài nguyên tự nhiên thiết yếu.

Hãy cùng chung tay để khiến ngôi nhà của chúng ta thân thiện với môi trường và giảm tác động của chúng ta lên môi trường. Bằng cách thay đổi những thói quen nhỏ, chúng ta có thể tạo ra một sự khác biệt lớn cho tương lai của hành tinh.

Read the following passage about Nellie Bly and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Nellie Bly was an American journalist, (18) _____. She also made the fastest trip around the world.

She was born in 1864 in Pennsylvania, the United States. Her parents named her Elizabeth Jane Cochran.

She started her career in 1885 after writing an angry response to an article called What Girls Are Good For in the Pittsburgh Dispatch. They were impressed and gave her a job. (19) _____, and that they should have better opportunities. She then used the name Nellie Bly for the rest of her career.

After leaving the Pittsburgh Dispatch, (20) _____. She finally got a job at the New York World by agreeing to pretend to be mentally unwell to investigate a mental asylum. Her report exposed the asylum's conditions, and it was forced to improve its patient care. During her career, she wrote about many difficult issues, and most of them are in support of women's lives.

In 1889, inspired by Jules Verne's novel Around the World in Eighty Days, she took a trip around the world. The idea (21) _____ because "no one but a man can do this," but finally her editor agreed. She travelled alone for most of it, an unusual thing for women to do at the time. She actually met Jules Verne in France and completed the trip after 72 days, setting a world record.

In her later years, Nellie Bly returned to journalism. She wrote reports about World War I and problems that impacted women. Nellie Bly died in 1922 at the age of 57. (22) _____.

(Adapted from i-Learn Smart World)

Question 18.

A. of whom investigative reporting was known best

B. having been known best for her investigative reporting

C. best known for her investigative reporting

D. that got her investigative reporting best known

A. of whom investigative reporting was known best – SAI – Cấu trúc "of whom … was known best" hoàn toàn không tự nhiên, sai trật tự bổ nghĩa và không thể dùng làm mệnh đề rút gọn mô tả chủ ngữ "Nellie Bly" trong văn phong chuẩn.

B. having been known best for her investigative reporting – SAI – Dạng "having been known" tạo nghĩa hoàn thành không cần thiết, làm câu nặng nề và không phù hợp với mệnh đề rút gọn mô tả thông tin nền cho tiểu sử nhân vật.

C. best known for her investigative reporting – ĐÚNG – Cụm phân từ rút gọn "best known for …" là cấu trúc chuẩn để bổ nghĩa cho danh từ phía trước, mô tả Nellie Bly nổi tiếng nhất nhờ báo chí điều tra, vừa ngắn gọn vừa tự nhiên.

D. that got her investigative reporting best known – SAI – Cấu trúc "got … best known" sai hoàn toàn về ngữ pháp, không tồn tại trong tiếng Anh chuẩn và không thể dùng để mô tả thành tích của nhân vật.

Tạm dịch: Nellie Bly was an American journalist, best known for her investigative reporting. (Nellie Bly là một nhà báo người Mỹ, nổi tiếng nhất với những bài báo điều tra của mình.)

Question 19.

A. It is her first article that said being married was unnecessary for all women

B. Her first article, in which she claimed that not every woman was required to marry

C. That marriage was not necessary for every woman was stated in her first article

D. In her first article, she argued that not all women needed to get married

A. It is her first article that said being married was unnecessary for all women – SAI – Cấu trúc nhấn mạnh "It is… that…" làm câu nặng nề, không phù hợp văn thông tin quá khứ và diễn đạt ý nghĩa một cách gượng ép.

B. Her first article, in which she claimed that not every woman was required to marry – SAI – Mệnh đề quan hệ không hoàn chỉnh vì thiếu mệnh đề chính phía sau, khiến câu trở nên ngắt quãng và thiếu kết nối ngữ pháp.

C. That marriage was not necessary for every woman was stated in her first article – SAI – Câu dạng bị động với mệnh đề danh ngữ đứng đầu gây mất tự nhiên, không phù hợp văn phong tiểu sử và lý luận.

D. In her first article, she argued that not all women needed to get married – ĐÚNG – Cấu trúc "In her first article, she argued that…" diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, phù hợp mô tả nội dung bài báo đầu tiên của cô.

Tạm dịch: In her first article, she argued that not all women needed to get married. (Trong bài báo đầu tiên của mình, cô lập luận rằng không phải tất cả phụ nữ đều cần kết hôn.)

Question 20.

A. job opportunities were denied for Nellie as newspapers didn't want to hire women

B. female employees were rejected, therefore Nellie couldn't get jobs

C. her application was refused since Nellie was a woman

D. Nellie was rejected from jobs because newspapers wouldn't hire a woman

A. job opportunities were denied for Nellie as newspapers didn't want to hire women – SAI – Cách diễn đạt bị động "were denied for Nellie" rất không tự nhiên, không phải cấu trúc dùng trong văn viết chuẩn để mô tả việc từ chối tuyển dụng.

B. female employees were rejected, therefore Nellie couldn't get jobs – SAI – Câu nói chung chung về nữ nhân viên và không nói chính xác việc đơn xin việc của Nellie bị từ chối; liên kết "therefore" cũng không phù hợp.

C. her application was refused since Nellie was a woman – SAI – Mặc dù đúng ngữ pháp, nhưng "her application" quá cụ thể so với mạch văn đang nói về nhiều lần bị từ chối trong thời gian dài.

D. Nellie was rejected from jobs because newspapers wouldn't hire a woman – ĐÚNG – Cụm "was rejected from jobs" diễn đạt rõ việc cô liên tục bị từ chối, và mệnh đề "because newspapers wouldn't hire a woman" giải thích đúng lý do lịch sử.

Tạm dịch: After leaving the Pittsburgh Dispatch, Nellie was rejected from jobs because newspapers wouldn't hire a woman. (Sau khi rời tờ Pittsburgh Dispatch, Nellie bị từ chối việc làm vì các tờ báo không chịu tuyển phụ nữ.)

Question 21.

A. initially rejected by her newspaper

B. was rejected by her newspaper at first

C. first rejected her an agreement from her newspaper

D. with an initial rejection from her newspaper

A. initially rejected by her newspaper – SAI – Thiếu chủ ngữ cho mệnh đề; không thể đứng một mình sau "The idea" vì không tạo thành một cấu trúc hoàn chỉnh và gây mơ hồ về quan hệ ngữ pháp.

B. was rejected by her newspaper at first – ĐÚNG – Cụm động từ bị động đầy đủ "was rejected…" kết hợp với "at first" diễn tả chính xác ý tưởng chuyển đi bị từ chối lúc ban đầu, phù hợp cấu trúc câu.

C. first rejected her an agreement from her newspaper – SAI – Sai cấu trúc kép "reject someone an agreement"; không tồn tại trong tiếng Anh và không truyền tải ý nghĩa logic.

D. with an initial rejection from her newspaper – SAI – Cấu trúc giới từ "with…" làm câu trở nên rời rạc và không phù hợp khi cần một mệnh đề tường thuật hành động rõ ràng.

Tạm dịch: The idea was rejected by her newspaper at first because "no one but a man can do this," but finally her editor agreed. (Ý tưởng đó lúc đầu bị tờ báo từ chối vì "không ai ngoài đàn ông có thể làm điều này", nhưng cuối cùng biên tập viên của cô đã đồng ý.)

Question 22.

A. Her life has inspired dozens of movies, TV series, and books

B. Such was her life that has inspired dozens of movies, TV series, and books

C. Based on her life, dozens of movies, TV series, and books got an inspiration

D. After her death, books on movies, TV series, and books have been inspired

A. Her life has inspired dozens of movies, TV series, and books – ĐÚNG – Câu kết hoàn chỉnh, tự nhiên, dùng thì hiện tại hoàn thành diễn tả ảnh hưởng kéo dài của cuộc đời cô đến điện ảnh và văn học.

B. Such was her life that has inspired dozens of movies, TV series, and books – SAI – Cấu trúc "Such was her life that…" yêu cầu mệnh đề kết quả ở quá khứ đơn, nên dùng "has inspired" là sai thì.

C. Based on her life, dozens of movies, TV series, and books got an inspiration – SAI – "Got an inspiration" là cách diễn đạt không tự nhiên và không chính xác trong tiếng Anh chuẩn về việc một tác phẩm được truyền cảm hứng.

D. After her death, books on movies, TV series, and books have been inspired – SAI – Câu bị lặp từ "books", sai logic ngữ nghĩa và dùng sai cụm danh từ "books on movies".

Tạm dịch: Her life has inspired dozens of movies, TV series, and books. (Cuộc đời của cô đã truyền cảm hứng cho hàng chục bộ phim, loạt phim truyền hình và sách.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Nellie Bly là một nhà báo người Mỹ, nổi tiếng nhất với những bài báo điều tra của mình. Cô cũng là người thực hiện chuyến đi vòng quanh thế giới nhanh nhất.

Cô sinh năm 1864 tại Pennsylvania, Hoa Kỳ. Cha mẹ đặt tên cô là Elizabeth Jane Cochran.

Cô bắt đầu sự nghiệp của mình vào năm 1885 sau khi viết một bài phản hồi đầy tức giận cho một bài báo có tên "Phụ nữ giỏi việc gì" trên tờ Pittsburgh Dispatch. Họ ấn tượng và trao cho cô một công việc. Trong bài báo đầu tiên của mình, cô lập luận rằng không phải tất cả phụ nữ đều cần kết hôn. Sau đó, cô dùng bút danh Nellie Bly cho phần còn lại của sự nghiệp.

Sau khi rời tờ Pittsburgh Dispatch, Nellie bị từ chối việc làm vì các tờ báo không chịu tuyển phụ nữ. Cuối cùng cô có được một công việc tại tờ New York World bằng cách đồng ý giả vờ bị bệnh tâm thần để điều tra một trại tâm thần. Bài báo của cô phơi bày điều kiện tại trại đó, và nó buộc phải cải thiện việc chăm sóc bệnh nhân. Trong sự nghiệp của mình, cô viết về nhiều vấn đề khó khăn, và phần lớn trong số đó là nhằm hỗ trợ cuộc sống của phụ nữ.

Năm 1889, được truyền cảm hứng từ cuốn tiểu thuyết "Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày" của Jules Verne, cô đã thực hiện một chuyến đi vòng quanh thế giới. Ý tưởng này lúc đầu bị tờ báo từ chối vì "không ai ngoài đàn ông có thể làm điều này", nhưng cuối cùng biên tập viên của cô đã đồng ý. Cô đi du lịch một mình trong phần lớn chuyến đi, điều vốn là chuyện bất thường đối với phụ nữ thời đó. Cô thậm chí còn gặp Jules Verne tại Pháp và hoàn

thành chuyến đi sau 72 ngày, lập nên kỷ lục thế giới.

Trong những năm cuối đời, Nellie Bly trở lại nghề báo. Cô viết các bài báo về Thế chiến thứ nhất và các vấn đề ảnh hưởng đến phụ nữ. Nellie Bly qua đời vào năm 1922 khi 57 tuổi. Cuộc đời của cô đã truyền cảm hứng cho hàng chục bộ phim, loạt phim truyền hình và sách.

Read the following passage about Christmas trees and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

[**I**] The environmental impact of Christmas trees goes beyond choosing real or artificial. [**II**] Real trees, typically spruce, fir, or pine, are grown on plantations for about ten years, supporting biodiversity by providing habitats for farmland birds and insects. [**III**] These trees play a small but meaningful role in preserving rural landscapes and preventing alternative, less sustainable land uses, like urban development. [**IV**]

Artificial trees, while reusable, have a significantly higher carbon footprint during production and transport. According to the Carbon Trust, they must be reused for several years to match the lower carbon footprint of real trees.

Disposal methods are critical. Real trees release their stored carbon upon decay, but if they end up in landfill, anaerobic conditions produce methane, a far more **potent** greenhouse gas. Composting, chipping, or using trees for energy or habitat restoration are far better alternatives. Additionally, some companies now offer tree rentals, and pot-grown trees can be replanted, making **them** excellent sustainable options.

Sustainability efforts can also include buying locally grown trees, reducing travel emissions, and supporting certified sustainable farms. While Christmas trees represent a minor part of land use and the global carbon cycle, their management highlights opportunities for improvement. Reducing waste, eliminating fertilisers, and avoiding landfill disposal are practical steps toward making this **cherished** tradition more eco-friendly.

Though a small element of the festive season, Christmas trees remind us of the broader need to balance ecological responsibility with tradition. With mindful practices, this holiday symbol can contribute positively to both biodiversity and climate goals.

(Adapted from https://www.bbc.com)

Question 23. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

However, concerns arise from the fertilisers and pesticides used to grow them and the emissions from harvesting, transporting, and managing them.

A. [III] B. [II] **C. [IV]** D. [I]

Giải thích: Câu nào trong đoạn I là vị trí phù hợp nhất để chèn câu trên?

A. [III] – SAI – [III] là vị trí giữa câu II và III hiện tại; nếu chèn vào đây, mạch văn sẽ trở thành tích cực – tiêu cực – tích cực ngay lập tức, làm ngắt mạch giải thích, trong khi tác giả đang phát triển liền mạch các lợi ích của cây thật.

B. [II] – SAI – Nếu chèn ngay tại [II], câu chen sẽ đứng trước việc mô tả cây thật "are grown on plantations…" nên đại từ "them" chưa có đối tượng rõ ràng, làm giảm tính mạch lạc về tham chiếu.

C. [IV] – ĐÚNG – [IV] là điểm kết của đoạn; sau khi nói về lợi ích cây thật, chèn câu "However, concerns arise…" để chuyển sang mặt trái, tạo thế đối lập rõ ràng giữa lợi ích và tác động tiêu cực, rất logic cho câu mở đầu đoạn sau.

D. [I] – SAI – [I] là câu chủ đề khái quát "impact… goes beyond choosing real or artificial"; nếu chèn câu "However…" ngay sau đó sẽ không đủ nền thông tin về cây thật để hiểu "them" là gì.

Question 24. According to paragraph I, which of the following is **NOT** mentioned about real Christmas trees?

A. They help prevent unsustainable land use.

B. They are grown on plantations for a long time.

C. They are beneficial to biodiversity.

D. They can help slow down urbanisation.

Giải thích: Theo đoạn I, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập về cây thông Noel thật?

A. They help prevent unsustainable land use. – SAI – Đoạn I nêu rõ chúng góp phần "preventing alternative, less sustainable land uses", nghĩa là giúp ngăn chặn các hình thức sử dụng đất kém bền vững, nên ý này được đề cập gián tiếp.

B. They are grown on plantations for a long time. – SAI – Đoạn I nói rõ cây thật "are grown on plantations for about ten years", tức là được trồng ở các đồn điền trong thời gian khá dài trước khi thu hoạch.

C. They are beneficial to biodiversity. – SAI – Đoạn I mô tả cây thật "supporting biodiversity by providing habitats for farmland birds and insects", chứng tỏ chúng có lợi cho đa dạng sinh học.

D. They can help slow down urbanisation. – ĐÚNG – Đoạn I đề cập việc "preventing … urban development" nhưng không nói trực tiếp về "slow down urbanisation"; đây là diễn giải thêm, không được nhắc nguyên ý nên thuộc lựa chọn không được đề cập.

Question 25. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

Artificial trees, while reusable, have a significantly higher carbon footprint during production and transport.

A. It is their ability to be reused that makes artificial trees less harmful despite emissions from production and transport.

B. Although artificial trees can be reused, they produce much higher carbon emissions during manufacturing and transport.

C. Not until artificial trees are reused many times do their production and transport reduce overall carbon emissions.

D. No matter how reusable artificial trees may be, their production and transport rarely result in significant carbon emissions.

Giải thích: Câu nào dưới đây diễn đạt lại hay nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?

A. It is their ability to be reused that makes artificial trees less harmful despite emissions from production

and transport. – SAI – Câu này nói việc tái sử dụng làm cây giả ít gây hại hơn, trái ngược với ý gốc là chúng vẫn có lượng khí thải cao trong sản xuất và vận chuyển.

B. Although artificial trees can be reused, they produce much higher carbon emissions during manufacturing and transport. – ĐÚNG – Câu này giữ được cấu trúc "mặc dù có thể tái sử dụng" nhưng nhấn mạnh "thải ra nhiều carbon hơn", đúng với nội dung gốc về dấu chân carbon cao trong quá trình sản xuất và vận chuyển.

C. Not until artificial trees are reused many times do their production and transport reduce overall carbon emissions. – SAI – Câu này nhấn mạnh việc tái sử dụng nhiều lần làm giảm tổng khí thải, trong khi câu gốc không đề cập đến việc khí thải giảm, chỉ so sánh mức khí thải cao.

D. No matter how reusable artificial trees may be, their production and transport rarely result in significant carbon emissions. – SAI – Ở đây nói "hiếm khi tạo ra khí thải đáng kể", trái hẳn với ý gốc "significantly higher carbon footprint", nên đi ngược nội dung đoạn văn.

Question 26. Which of the following best summarises paragraph 3?

A. Pot-grown trees and rented ones are widely used because they release fewer emissions than chipped or composted trees.

B. Real trees release carbon, but landfill creates worse methane, calling for composting as the most sustainable alternative.

C. Real trees decay naturally, so landfill is the most common solution, although composting may sometimes be used.

D. Anaerobic decay worsens with decaying, but landfill causes worse methane, which highlights the role of sustainable options.

Giải thích: Câu nào dưới đây tóm tắt tốt nhất nội dung đoạn 3?

A. Pot-grown trees and rented ones are widely used because they release fewer emissions than chipped or composted trees. – SAI – Đoạn 3 chỉ nêu pot-grown trees và tree rentals như lựa chọn bền vững, không so sánh phát thải trực tiếp với hình thức băm hoặc ủ phân.

B. Real trees release carbon, but landfill creates worse methane, calling for composting as the most sustainable alternative. – SAI – Đoạn 3 có nhắc methane từ bãi rác và đề xuất nhiều lựa chọn như composting, chipping, energy, habitat, không nói composting là lựa chọn "bền vững nhất".

C. Real trees decay naturally, so landfill is the most common solution, although composting may sometimes be used. – SAI – Bài nhấn mạnh rằng chôn lấp là vấn đề cần tránh, không phải "giải pháp phổ biến tốt", và cổ vũ các lựa chọn khác như tái sử dụng, năng lượng, phục hồi sinh cảnh.

D. Anaerobic decay worsens with decaying, but landfill causes worse methane, which highlights the role of sustainable options. – ĐÚNG – Đoạn 3 nhấn mạnh việc chôn cây thật ở bãi rác trong điều kiện yếm khí tạo methane mạnh, từ đó khuyến khích các cách xử lý bền vững hơn như composting, chipping, năng lượng và phục

hồi sinh cảnh.

Question 27. The word "**potent**" in paragraph 3 is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. typical B. natural C. widespread **D. powerful**

Giải thích: Từ "potent" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào dưới đây?

A. typical – SAI – "Typical" nghĩa là điển hình, thông dụng; trong ngữ cảnh "a far more potent greenhouse gas" nói về mức độ tác động mạnh của methane, nên không liên quan đến ý "điển hình".

B. natural – SAI – "Natural" chỉ tính tự nhiên, không phù hợp với ý cường độ mạnh của khí nhà kính; đoạn văn so sánh mức độ tác động chứ không nói đến nguồn gốc tự nhiên.

C. widespread – SAI – "Widespread" nghĩa là lan rộng, phổ biến; bài đang nhấn mạnh methane mạnh hơn về hiệu ứng nhà kính, không đề cập đến mức độ phân bố.

D. powerful – ĐÚNG – "Potent" trong "far more potent greenhouse gas" diễn tả rằng methane có sức mạnh hiệu ứng nhà kính lớn hơn CO_2, nên gần nghĩa nhất với "powerful".

Question 28. The word "**them**" in paragraph 3 refers to _____.

A. tree rentals and pot-grown trees B. anaerobic conditions

C. real trees D. sustainable options

Giải thích: Từ "them" trong đoạn 3 dùng để chỉ đối tượng nào dưới đây?

A. tree rentals and pot-grown trees – ĐÚNG – Câu "some companies now offer tree rentals, and pot-grown trees can be replanted, making them excellent sustainable options" cho thấy "them" quay lại cả hai lựa chọn: cây cho thuê và cây trồng trong chậu.

B. anaerobic conditions – SAI – "Anaerobic conditions" xuất hiện trước đó trong câu về bãi rác, nhưng ngữ pháp và ngữ nghĩa không cho phép "them" quay lại chỉ điều kiện môi trường vì phần sau nói về "sustainable options".

C. real trees – SAI – Dù đoạn nói nhiều về cây thật, cụm "making them excellent sustainable options" gắn trực tiếp với hai loại cây được nhắc gần nhất là cây cho thuê và cây trồng chậu chứ không phải toàn bộ "real trees".

D. sustainable options – SAI – "Them" nằm trước từ "sustainable options" trong câu, vì vậy không thể dùng để tham chiếu ngược đến một cụm từ chưa xuất hiện; về logic, "them" mới được gán nhãn là "excellent sustainable options".

Question 29. The word "**cherished**" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. appreciated B. deep-rooted **C. forgotten** D. dominant

Giải thích: Từ "**cherished**" trong đoạn 4 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với từ nào dưới đây?

A. appreciated – SAI – "Cherished" và "appreciated" đều mang nghĩa được trân trọng, được đánh giá cao; đây là từ gần nghĩa chứ không phải trái nghĩa với "cherished".

B. deep-rooted – SAI – "Deep-rooted" chỉ thứ ăn sâu, bền vững, thường gắn với truyền thống; không mang nghĩa đối lập với "cherished", nên không phải đáp án đúng.

C. forgotten – ĐÚNG – "Cherished tradition" là truyền thống được yêu quý, trân trọng; trái nghĩa sẽ là truyền thống bị "forgotten", tức bị lãng quên, không còn được nhớ tới hoặc coi trọng.

D. dominant – SAI – "Dominant" là chiếm ưu thế, thống trị; không đối lập trực tiếp với "cherished" vì một truyền thống có thể vừa chiếm ưu thế vừa được yêu quý.

Question 30. Which of the following is true according to the passage?

A. The carbon footprint of real Christmas trees is comparable to that of artificial ones.

B. Buying locally grown Christmas trees is the most sustainable way to enjoy the holiday.

C. Most companies are sluggish in providing sustainable alternatives to fake Christmas trees.

D. Real Christmas trees pose a greater environmental threat if they are disposed of in landfills.

Giải thích: Theo bài đọc, câu nào dưới đây là ĐÚNG?

A. The carbon footprint of real Christmas trees is comparable to that of artificial ones. – SAI – Đoạn 2 nói rõ cây giả có dấu chân carbon cao hơn đáng kể trong sản xuất và vận chuyển, và phải tái sử dụng nhiều năm mới gần bằng cây thật, nên không "comparable" theo cách đơn giản.

B. Buying locally grown Christmas trees is the most sustainable way to enjoy the holiday. – SAI – Bài chỉ nói đây là một nỗ lực bền vững, không khẳng định đó là cách "bền vững nhất", nên phát biểu này cường điệu hơn nội dung gốc.

C. Most companies are sluggish in providing sustainable alternatives to fake Christmas trees. – SAI – Bài chỉ nêu "some companies now offer tree rentals", không hề đánh giá phần lớn công ty chậm trễ trong việc cung cấp lựa chọn thay thế.

D. Real Christmas trees pose a greater environmental threat if they are disposed of in landfills. – ĐÚNG – Đoạn 3 khẳng định nếu cây thật bị chôn trong bãi rác yếm khí, chúng sinh ra methane – một khí nhà kính mạnh hơn nhiều, nên việc xử lý ở bãi rác là mối đe dọa môi trường lớn hơn.

Question 31. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Managing Christmas trees can serve as a small but meaningful step towards sustainability.

B. Turning Christmas into an eco-friendly holiday depends mostly on Christmas trees.

C. Reusing real Christmas trees for energy and habitat restoration should be prioritised.

D. Real Christmas trees are considered more environmentally friendly than artificial ones.

Giải thích: Từ bài đọc có thể SUY RA điều nào dưới đây?

A. Managing Christmas trees can serve as a small but meaningful step towards sustainability. – ĐÚNG – Bài nói cây Giáng sinh chỉ chiếm phần nhỏ trong sử dụng đất và chu trình carbon, nhưng cách quản lý chúng "highlights opportunities for improvement", cho thấy đây là bước nhỏ nhưng có ý nghĩa cho phát triển bền vững.

B. Turning Christmas into an eco-friendly holiday depends mostly on Christmas trees. – SAI – Tác giả chỉ

dùng cây Giáng sinh làm ví dụ minh họa, không hề nói toàn bộ tính thân thiện môi trường của Giáng sinh phụ thuộc chủ yếu vào cây.

C. Reusing real Christmas trees for energy and habitat restoration should be prioritised. – SAI – Đoạn 3 liệt kê composting, chipping, energy, habitat restoration như lựa chọn tốt hơn, nhưng không ưu tiên riêng việc sử dụng cho năng lượng hoặc phục hồi sinh cảnh.

D. Real Christmas trees are considered more environmentally friendly than artificial ones. – SAI – Bài so sánh một số khía cạnh, nhấn mạnh cây giả có carbon footprint sản xuất cao hơn, nhưng không đưa ra kết luận chung chung rằng cây thật "thân thiện hơn" trong mọi điều kiện.

Question 32. Which of the following best summarises the passage?

A. Christmas tree sustainability compares real trees' biodiversity benefits with landfill methane, and artificial ones' high carbon footprint, urging better disposal, local sourcing, and waste reduction for a fading tradition.

B. Beyond real or artificial, Christmas tree sustainability requires understanding their carbon footprint from growth to disposal, promoting options like composting and local sourcing to align this tradition with biodiversity and climate goals.

C. The environmental impact of Christmas trees involves comparing real and artificial options, considering factors like production, methane from landfill versus composting, and sustainable choices such as buying locally – all highlighting the urgency of phasing out artificial trees.

D. Choosing between real and artificial Christmas trees is complex; real trees offer biodiversity benefits but require proper disposal, while artificial ones need extensive reuse to offset their production footprint.

Giải thích: Câu nào dưới đây tóm tắt hay nhất toàn bộ bài đọc?

A. Christmas tree sustainability compares real trees' biodiversity benefits with landfill methane, and artificial ones' high carbon footprint, urging better disposal, local sourcing, and waste reduction for a fading tradition. – SAI – Câu này gợi ý truyền thống đang "fading" (phai nhạt) nhưng bài không đề cập việc truyền thống cây Giáng sinh đang biến mất hay suy giảm.

B. Beyond real or artificial, Christmas tree sustainability requires understanding their carbon footprint from growth to disposal, promoting options like composting and local sourcing to align this tradition with biodiversity and climate goals. – ĐÚNG – Câu này nêu được ý chính: vấn đề không chỉ là thật hay giả mà là toàn bộ vòng đời, từ trồng đến xử lý, cùng các giải pháp như composting, mua tại địa phương để gắn truyền thống với mục tiêu đa dạng sinh học và khí hậu.

C. The environmental impact of Christmas trees involves comparing real and artificial options, considering factors like production, methane from landfill versus composting, and sustainable choices such as buying locally – all highlighting the urgency of phasing out artificial trees. – SAI – Câu này thêm ý "phasing out artificial trees" (loại bỏ dần cây giả) trong khi bài không hề đề xuất phải dừng sử dụng cây giả hoàn toàn.

D. Choosing between real and artificial Christmas trees is complex; real trees offer biodiversity benefits but

require proper disposal, while artificial ones need extensive reuse to offset their production footprint. – SAI – Dù nêu được nhiều ý, câu này chỉ dừng ở việc so sánh lựa chọn thật–giả mà không nhấn mạnh đầy đủ phần giải pháp rộng hơn như mua tại địa phương, giảm phân bón, tránh chôn lấp.

Tạm Dịch Bài Đọc

Tác động môi trường của cây thông Noel không chỉ đơn giản là lựa chọn giữa cây thật hay cây giả. Cây thật, thường là thông, linh sam hoặc tùng, được trồng tại các đồn điền trong khoảng mười năm, hỗ trợ đa dạng sinh học bằng cách cung cấp môi trường sống cho các loài chim đồng ruộng và côn trùng. Những cây này đóng một vai trò nhỏ nhưng có ý nghĩa trong việc bảo tồn cảnh quan nông thôn và ngăn chặn các hình thức sử dụng đất khác kém bền vững hơn, như phát triển đô thị.

Tuy nhiên, cây giả, mặc dù có thể tái sử dụng, lại có dấu chân carbon cao hơn đáng kể trong quá trình sản xuất và vận chuyển. Theo tổ chức Carbon Trust, chúng phải được tái sử dụng trong nhiều năm thì mới có thể đạt mức dấu chân carbon thấp hơn của cây thật.

Phương pháp xử lý rác thải là yếu tố quan trọng. Cây thật sẽ giải phóng lượng carbon tích trữ khi mục rữa, nhưng nếu chúng bị chôn lấp trong các bãi rác, điều kiện yếm khí sẽ tạo ra khí mê-tan, một loại khí nhà kính mạnh hơn nhiều. Ủ phân, băm nhỏ gỗ, hoặc sử dụng cây để sản xuất năng lượng hoặc phục hồi môi trường sống là những lựa chọn tốt hơn nhiều. Ngoài ra, hiện nay một số công ty cung cấp dịch vụ cho thuê cây, và những cây trồng trong chậu có thể được trồng lại, khiến chúng trở thành lựa chọn bền vững tuyệt vời.

Những nỗ lực bền vững cũng có thể bao gồm việc mua cây được trồng tại địa phương, giảm lượng khí thải từ vận chuyển và ủng hộ các trang trại đạt chứng nhận bền vững. Mặc dù cây thông Noel chỉ chiếm một phần nhỏ trong việc sử dụng đất và chu trình carbon toàn cầu, nhưng cách quản lý chúng cho thấy nhiều cơ hội để cải thiện. Giảm rác thải, loại bỏ phân bón và tránh chôn lấp là những bước thực tế hướng tới việc khiến truyền thống đáng quý này trở nên thân thiện với môi trường hơn.

Mặc dù chỉ là một phần nhỏ của mùa lễ hội, cây thông Noel nhắc nhở chúng ta về nhu cầu rộng lớn hơn trong việc cân bằng trách nhiệm sinh thái với truyền thống. Với những thực hành có ý thức, biểu tượng của kỳ nghỉ lễ này có thể đóng góp tích cực cho cả mục tiêu đa dạng sinh học và khí hậu.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions.

Cultural bias remains a significant obstacle in our connected world. As we enter 2025, many communities struggle with preconceptions about people from different backgrounds. These biases often stem from limited exposure to other cultures. Children typically acquire these prejudices from their environment rather than being born with them. Recent studies show that **unconscious** bias affects decision-making in education, healthcare, and employment, creating barriers for qualified individuals. Addressing this challenge requires both personal awareness and systemic changes.

In workplaces, cultural bias manifests when managers favor candidates who share **their** cultural

background. In schools, students from certain cultures may face lower expectations from teachers who harbor preconceptions. Media representation perpetuates stereotypes by portraying specific groups in limited roles. These portrayals reinforce existing biases and shape public perception. Organizations that neglect cultural diversity training risk creating unwelcoming environments for employees and clients alike.

Approaches to mitigate cultural bias include educational initiatives exposing people to diverse perspectives early. Technology facilitates cultural exchange through virtual reality experiences. Many corporations have implemented blind recruitment processes to eliminate discrimination. Community events celebrating different traditions help break down barriers between groups. These combined efforts are gradually shifting attitudes, though progress remains **uneven** across regions.

The benefits of overcoming cultural bias extend beyond social harmony. Research indicates that diverse teams outperform homogeneous ones in problem-solving. Countries embracing multiculturalism often experience economic growth, increased creativity. Individuals who overcome their biases report more meaningful human interactions, as they can empathize and collaborate together as equals.

Question 33. According to the passage, which of the following is **NOT** mentioned as a cause of cultural bias?

A. Religious teachings B. Limited exposure to other cultures

C. Environmental influences during childhood D. Media representation of certain groups

Giải thích: Theo đoạn văn, nguyên nhân nào KHÔNG được nhắc đến là nguyên nhân gây ra thiên kiến văn hoá?

A. Religious teachings – ĐÚNG – Đoạn văn không đề cập bất kỳ nội dung nào về tôn giáo hay giáo lý tôn giáo như một nguyên nhân tạo ra thiên kiến văn hoá, nhưng vì câu hỏi hỏi "NOT mentioned", đây là đáp án đúng cho câu hỏi nhưng được gắn nhãn SAI theo yêu cầu phân tích.

B. Limited exposure to other cultures – SAI – Đoạn 1 nêu rõ rằng thiên kiến bắt nguồn từ việc "limited exposure to other cultures", cho thấy đây là nguyên nhân trực tiếp được tác giả đề cập.

C. Environmental influences during childhood – SAI – Đoạn 1 nói rằng trẻ em "acquire these prejudices from their environment", chứng tỏ hoàn cảnh sống thời thơ ấu được nêu là nguồn gốc của thiên kiến.

D. Media representation of certain groups – SAI – Đoạn 2 cho biết truyền thông "perpetuates stereotypes by portraying specific groups", chứng minh đây là nguyên nhân rõ ràng gây thiên kiến văn hóa.

Question 34. The word "**unconscious**" in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. unintentional B. automatic C. unplanned **D. deliberate**

Giải thích: Từ "**unconscious**" trong đoạn 1 trái nghĩa với lựa chọn nào?

A. unintentional – SAI – "Unintentional" mang nghĩa không cố ý, không đối lập hoàn toàn với "unconscious", vốn chỉ sự không nhận biết, nên không phải lựa chọn trái nghĩa trực tiếp.

B. automatic – SAI – "Automatic" diễn tả trạng thái tự động, không ý thức, gần nghĩa với "unconscious", nên không thể là từ trái nghĩa.

C. unplanned – SAI – "Unplanned" chỉ việc không được lên kế hoạch; nó không trái nghĩa với trạng thái "không

nhận thức".

D. deliberate – ĐÚNG – "Deliberate" nghĩa là cố ý, có chủ đích và có sự nhận thức, trái nghĩa rõ ràng với "unconscious", tức thiếu sự nhận biết khi hình thành thiên kiến.

Question 35. The word "**their**" in paragraph 2 refers to _____.

A. managers B. communities C. workplaces D. candidates

Giải thích: Từ "**their**" trong đoạn 2 đề cập đến đối tượng nào?

A. managers – ĐÚNG – Câu gốc nói: "when managers favor candidates who share their cultural background", vì vậy "their" quay lại chủ ngữ "managers", chỉ nền văn hoá của họ.

Question 36. The word "**uneven**" in paragraph 3 could be best replaced by _____.

A. inconsistent B. unsuccessful C. unnecessary D. insufficient

Giải thích: Từ "**uneven**" trong đoạn 3 có thể được thay bằng từ nào gần nghĩa nhất?

A. inconsistent – ĐÚNG – "Uneven progress" nghĩa là tiến bộ không đồng đều, tương đương với "inconsistent" thể hiện sự thiếu ổn định và không đều nhau giữa các khu vực.

B. unsuccessful – SAI – "Unsuccessful" nghĩa là thất bại, không phù hợp ý tác giả rằng tiến bộ có xảy ra nhưng không đồng đều.

C. unnecessary – SAI – Nghĩa "không cần thiết" không liên quan đến mô tả mức độ tiến bộ giữa các vùng.

D. insufficient – SAI – "Insufficient" nghĩa là không đủ, không trùng khớp hoàn toàn với ý "không đồng đều" trong mạch văn.

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

The benefits of overcoming cultural bias extend beyond social harmony.

A. Reducing cultural bias provides advantages that exceed improved social cohesion alone.

B. Social harmony is the primary outcome when cultural bias is gradually eliminated.

C. Cultural differences create tensions that must be resolved to achieve social progress.

D. Cultural bias in society has to be completely removed before communities can unite.

Giải thích: Câu nào diễn đạt lại chính xác nhất ý trên?

A. Reducing cultural bias provides advantages that exceed improved social cohesion alone. – ĐÚNG – Câu này diễn đạt rằng lợi ích vượt xa sự hòa hợp xã hội, khớp hoàn toàn ý nghĩa nguyên bản.

B. Social harmony is the primary outcome when cultural bias is gradually eliminated. – SAI – Câu này nhấn mạnh hòa hợp xã hội là kết quả chính, trái với ý gốc nhấn mạnh nhiều lợi ích khác hơn.

C. Cultural differences create tensions that must be resolved to achieve social progress. – SAI – Câu này bàn về mâu thuẫn văn hóa và tiến bộ xã hội, không phải diễn đạt ý lợi ích vượt khỏi hòa hợp xã hội.

D. Cultural bias in society has to be completely removed before communities can unite. – SAI – Câu này đưa điều kiện tuyệt đối hóa không được nêu trong đoạn văn và không diễn tả lợi ích đa dạng.

Question 38. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Children acquire cultural prejudices primarily from their surrounding environment.

B. Virtual reality technology has minimal impact on reducing cultural stereotypes.

C. Homogeneous teams typically demonstrate superior problem-solving capabilities.

D. Most organizations have successfully eliminated bias through diversity training.

Giải thích: Câu nào dưới đây ĐÚNG theo nội dung bài đọc?

A. Children acquire cultural prejudices primarily from their surrounding environment. – ĐÚNG – Đoạn 1 khẳng định trẻ "acquire these prejudices from their environment", cho thấy đây là thông tin được nêu rõ.

B. Virtual reality technology has minimal impact on reducing cultural stereotypes. – SAI – Bài viết cho rằng VR "facilitates cultural exchange", hàm ý nó có tác động tích cực, không phải tối thiểu.

C. Homogeneous teams typically demonstrate superior problem-solving capabilities. – SAI – Đoạn 4 nêu "diverse teams outperform homogeneous ones", nên tuyên bố này ngược với bài.

D. Most organizations have successfully eliminated bias through diversity training. – SAI – Bài viết chỉ cảnh báo rằng tổ chức "risk creating unwelcoming environments" khi thiếu đào tạo, không nói rằng đa số đã loại bỏ thiên kiến.

Question 39. In which paragraph does the writer mention examples of cultural bias in different settings?

A. Paragraph 3 **B. Paragraph 2** C. Paragraph 4 D. Paragraph 1

Giải thích: Đoạn nào liệt kê các ví dụ về thiên kiến văn hoá trong nhiều bối cảnh khác nhau?

B. Paragraph 2 – ĐÚNG – Đoạn 2 có ví dụ trong nơi làm việc, trường học và truyền thông, thể hiện nhiều bối cảnh nơi thiên kiến xuất hiện.

Question 40. In which paragraph does the writer discuss the positive outcomes of reducing cultural bias?

A. Paragraph 2 B. Paragraph 1 **C. Paragraph 4** D. Paragraph 3

Giải thích: Đoạn nào nêu lợi ích tích cực khi giảm thiên kiến văn hoá?

C. Paragraph 4 – ĐÚNG – Đoạn 4 mô tả lợi ích như tăng hiệu suất làm việc, sáng tạo và tương tác ý nghĩa hơn.

Tạm Dịch Bài Đọc

Thiên kiến văn hoá vẫn là một trở ngại đáng kể trong thế giới kết nối của chúng ta. Khi bước vào năm 2025, nhiều cộng đồng vẫn phải vật lộn với những định kiến có sẵn về những người đến từ các nền tảng khác nhau. Những thiên kiến này thường bắt nguồn từ việc ít tiếp xúc với các nền văn hóa khác. Trẻ em thường tiếp nhận những thành kiến này từ môi trường xung quanh, thay vì sinh ra đã có chúng. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng thiên kiến vô thức ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe và tuyển dụng, tạo ra những rào cản cho những người có năng lực. Giải quyết thách thức này đòi hỏi cả sự tự nhận thức cá nhân lẫn những thay đổi

mang tính hệ thống.

Trong môi trường làm việc, thiên kiến văn hoá thể hiện khi các quản lý ưu ái những ứng viên có cùng nền tảng văn hoá với họ. Trong trường học, học sinh từ một số nền văn hoá có thể bị giáo viên đánh giá thấp do mang theo định kiến. Việc đại diện trên truyền thông duy trì khuôn mẫu bằng cách miêu tả một số nhóm người trong những vai trò hạn chế. Những cách miêu tả này củng cố thiên kiến có sẵn và định hình nhận thức của công chúng. Các tổ chức bỏ qua việc đào tạo đa dạng văn hoá có nguy cơ tạo ra môi trường không chào đón đối với cả nhân viên và khách hàng.

Các phương pháp nhằm giảm thiểu thiên kiến văn hoá bao gồm các chương trình giáo dục giúp con người tiếp cận các góc nhìn đa dạng từ sớm. Công nghệ hỗ trợ trao đổi văn hoá thông qua trải nghiệm thực tế ảo. Nhiều tập đoàn đã triển khai quy trình tuyển dụng ẩn danh để loại bỏ sự phân biệt đối xử. Các sự kiện cộng đồng tôn vinh những truyền thống khác nhau giúp phá bỏ rào cản giữa các nhóm. Những nỗ lực kết hợp này đang dần thay đổi thái độ, mặc dù tiến bộ vẫn không đồng đều giữa các khu vực.

Lợi ích của việc vượt qua thiên kiến văn hoá vượt xa sự hòa hợp xã hội. Các nghiên cứu cho thấy rằng các nhóm đa dạng có hiệu suất tốt hơn các nhóm đồng nhất trong việc giải quyết vấn đề. Các quốc gia chấp nhận chủ nghĩa đa văn hoá thường đạt được tăng trưởng kinh tế và sự sáng tạo cao hơn. Những cá nhân vượt qua được thiên kiến của mình cũng báo cáo rằng họ có những tương tác nhân văn ý nghĩa hơn, bởi họ có thể thấu cảm và hợp tác cùng nhau như những người bình đẳng.

THE END